|  |  |
| --- | --- |
| **項次**  **Số mục** | **繳交證件名稱**  **Tên gọi giấy tờ cần nộp** |
| 1 | 入學申請表正本1份，請貼最近3個月內二吋半身照片。  Đơn xin nhập học bản chính 1 phần, dán kèm 1 bức ảnh 3x4 chụp trong 3 tháng gần đây nhất. |
| 2 | 3個月內二吋半身照片共3張(照片背後請註明姓名，護照號碼，其中一張請貼於申請表上)  3 Bức ảnh 3x4 chụp trong 3 tháng gần đây nhất(sau ảnh phải viết họ tên, số hộ chiếu, có 1 bức ảnh dùng để dán vào đơn xin nhập học). |
| 3 | 申請人護照影本3份。  Bản sao hộ chiếu của người đăng kí 3 bản . |
| 4 | 申請人外僑居留證影本2份。  Bản sao thẻ cư trú của người đăng kí 2 bản. |
| 5 | 最高學歷之外國學校畢業證書影本及全部成績單各1份，均須翻譯成華文或英文，並經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構(簡稱駐外館處)驗證。  Bản sao bằng tốt nghiệp với trình độ học vấn cao nhất tại nước ngoài cùng bản sao toàn bộ bảng thành tích học tập mỗi bản 1 phần. Tất cả đều phải được dịch sang tiếng hoa hoặc tiếng anh và phải được xác nhận bởi Đại sứ quán của nước Đài Loan , các cơ quan văn phòng đại diện hoặc các cơ quan khác có thẩm quyền thuộc bộ ngoai giao. (viết tắt là văn phòng Kinh tế và văn hoá Đài Bắc). |
| 6 | 高中全部成績單1份。  (備註：越南學生申請者，須繳交最高學歷畢業證書及全部成績單，**高中每學期成績須達6.0分以上**。二者均須經越南各省市司法科翻譯成華語或英文，並經河內或胡志明市外務廳及我國駐外館處驗證)與越文影本各1份)。  Toàn bộ thành tích học tập phổ thông 1 bản.  (Chú ý: Đối với đối tượng đăng kí là sinh viên Việt Nam, cần nộp bằng tốt nghiệp với trình độ cao nhất cùng toàn bộ bảng thành tích học tập, **thành tích học tập phổ thông mỗi học kỳ phải đạt từ 6.0 trở lên**. 2 bản này đều phải được phòng tư pháp ở mỗi tỉnh thành tại Việt Nam dịch sang tiếng hoa hoặc tiếng anh, đồng thời phải được xác thực bởi phòng Ngoại vụ và văn phòng kinh tế - văn hóa Đài bắc tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh) cùng bản sao tiếng Hoa và tiếng Việt mỗi bản 1 bản). |
| 7 | 入學審查授權書1份(附表二)  Giấy ủy quyền xét duyệt nhập học 1 bản (Phụ biểu 2) |
| 8 | 外國學生通訊錄1份(附表三)  Địa chỉ thông báo của sinh viên quốc tế 1 bản (Phụ biểu 3) |
| 9 | 英文或中文留學計畫書1份(附表四)(內容包括家庭背景介紹及來台苦學目的等內容)  Bản kế hoạch học tập bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh 1 bản (Phụ biểu 4) (Nội dung bao gồm giới thiệu hoàn cảnh gia đình, mục đích đến Đài Loan học tập...) |
| 10 | 外籍生申請非外籍生專班聲明書(附表五)(申請非外籍生專班須填寫繳交)  Bản cam kết sinh viên quốc tế tham gia lớp học với sinh viên ĐÀI LOAN (Phụ biểu 5) (Xin học lớp không dành riêng cho sinh viên quốc tế bắt buộc điền và nộp lại). |
| 11 | 財力證明書1份：  經我國駐外館處驗證足夠在臺就學之財力證明。  Chứng minh tài chính 1 bản. |
| 12 | 推薦書2份  Giấy giới thiệu 2 bản. |
| 13 | 半年內之健康檢查證明書(包括人類免疫缺乏病毒有關檢查)1份，經我國駐外館處驗證  Giấy kiểm tra sức khỏe trong nửa năm trở lại ( bao gồm giấy kiểm tra sức khoẻ miễn nhiễm HIV ) 1 phần, có xác thực của văn phòng kinh tế văn hoá Đài Bắc. |
| 14 | 華語文能力測驗(TOCFL)2級(入門級)以上能力證明，或「臺灣教育中心」(TEIC)華語班1級(入門級)研習結業證書。(僅限越南學生)  Chứng nhận trình độ tiếng Hoa cấp độ 2 ( TOCFL) , hoặc giấy chứng nhận học tập tốt nghiệp lớp đào tạo tiếng Hoa cấp 2 do trung tâm giáo dục Đài Loan cấp. ( Chỉ áp dụng cho sinh viên Việt Nam ) |
| 15 | 其他有利之審查資料。  Các giấy tờ liên quan khác. |